CÔNG TY CP VẬT TƯ THIẾT BỊ BÁCH KHOA VIỆT NAM

----------***----------

Trụ sở chính: Số 10-A16, KĐT Geleximco A, ĐL Thăng Long, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội
Nhà máy 1: Chương Mỹ, Hà Nội
Nhà máy 2: Quốc Oai, Hà Nội
Hotline – HN: 0967 50 50 30

VP phía Nam: Số 29 - Đ11, Trung Tâm Hành Chính Dĩ An, P. Dĩ An, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Nhà máy 3: Tân Uyên, Bình Dương
Hotline – HCM: 093 146 8833

CSKH : 0988 750 570 * **Email:** baogia@bkvietnam.vn * **Website:** www.tudienbachkhoa.vn

BẢNG BÁO GIÁ TỦ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

Tủ ngoài trời

TT	Tên hãng và quy cách	Chiều cao (H)	Chiều rộng (W)	Chiều sâu (D)	Đơn vị	Đồ dày mm	Lớp cánh	SL	Đơn giá
1	Tủ DB ngoài trời	500	400	200	Tủ	1.2	2	1	800.280
2	Tủ DB ngoài trời	600	400	200	Tủ	1.2	2	1	926.640
3	Tủ DB ngoài trời	700	500	250	Tủ	1.2	2	1	1.179.360
4	Tủ DB ngoài trời	800	600	200	Tủ	1.2	2	1	1.474.200
5	Tủ DB ngoài trời	800	600	250	Tủ	1.2	2	1	1.389.960
6	Tủ DB ngoài trời	800	600	300	Tủ	1.2	2	1	1.474.200
7	Tủ MB ngoài trời	900	600	300	Tủ	1.2	2	1	1.684.800
8	Tủ MB ngoài trời	900	600	350	Tủ	1.2	2	1	1.769.040
9	Tủ MB ngoài trời	1000	600	300	Tủ	1.2	2	1	1.811.160
10	Tủ MB ngoài trời	1000	700	300	Tủ	1.2	2	1	2.021.760
11	Tủ MB ngoài trời	1000	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.232.360
12	Tủ MB ngoài trời	1100	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.190.240
13	Tủ MB ngoài trời	1100	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.400.840
14	Tủ MB ngoài trời	1200	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.527.200
15	Tủ MB ngoài trời	1200	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.653.560
16	Tủ MDB ngoài trời	1500	800	400	Tủ	1.2	2	1	5.180.760
17	Tủ MDB ngoài trời	1600	800	400	Tủ	1.2	2	1	5.475.600
18	Tủ MDB ngoài trời	1700	800	400	Tủ	1.2	2	1	6.191.640
19	Tủ MDB ngoài trời	1800	800	450	Tủ	1.2	2	1	6.739.200
20	Tủ MDB ngoài trời	2000	800	450	Tủ	1.2	2	1	6.949.800
21	Tủ MDB ngoài trời	2000	800	450	Tủ	1.2	2	1	7.160.400

Tủ trong nhà

TT	Tên hãng và quy cách	Chiều cao (H)	Chiều rộng (W)	Chiều sâu (D)	Đơn vị	Đồ dày mm	Lớp cánh	SL	Đơn giá
1	Tủ DB trong nhà	500	400	200	Tủ	1.2	2	1	716.040
2	Tủ DB trong nhà	600	400	200	Tủ	1.2	2	1	842.400
3	Tủ DB trong nhà	700	500	250	Tủ	1.2	2	1	1.053.000
4	Tủ DB trong nhà	800	600	200	Tủ	1.2	2	1	1.263.600
5	Tủ DB trong nhà	800	600	250	Tủ	1.2	2	1	1.389.960
6	Tủ DB trong nhà	800	600	300	Tủ	1.2	2	1	1.474.200
7	Tủ MB trong nhà	900	600	300	Tủ	1.2	2	1	1.558.440
8	Tủ MB trong nhà	900	600	350	Tủ	1.2	2	1	1.684.800
9	Tủ MB trong nhà	1000	600	300	Tủ	1.2	2	1	1.769.040
10	Tủ MB trong nhà	1000	700	300	Tủ	1.2	2	1	1.937.520
11	Tủ MB trong nhà	1000	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.190.240
12	Tủ MB trong nhà	1100	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.106.600
13	Tủ MB trong nhà	1100	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.316.600
14	Tủ MB trong nhà	1200	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.442.960
15	Tủ MB trong nhà	1200	800	300	Tủ	1.2	2	1	2.653.560
16	Tủ MDB trong nhà	1500	800	400	Tủ	1.2	2	1	4.212.000
17	Tủ MDB trong nhà	1600	800	400	Tủ	1.2	2	1	4.422.600
18	Tủ MDB trong nhà	1700	800	400	Tủ	1.2	2	1	4.633.200
19	Tủ MDB trong nhà	1800	800	450	Tủ	1.2	2	1	5.686.200
20	Tủ MDB trong nhà	2000	800	450	Tủ	1.2	2	1	6.023.160
21	Tủ MDB trong nhà	2000	800	450	Tủ	1.2	2	1	6.191.640

TT	Tên hãng và quy cách	Chiều cao (H)	Chiều rộng (W)	Chiều sâu (D)	Đơn vị	Đồ dày mm	Lớp cánh	SL	Đơn giá
1	Tủ DB trong nhà	500	400	200	Tủ	1.5	2	1	1,600,000
2	Tủ DB trong nhà	600	400	200	Tủ	1.5	2	1	2,265,000
3	Tủ DB trong nhà	700	500	250	Tủ	1.5	2	1	2,355,000
4	Tủ DB trong nhà	800	600	200	Tủ	1.5	2	1	3,900,000
5	Tủ DB trong nhà	800	600	250	Tủ	1.5	2	1	4,265,000
6	Tủ DB trong nhà	800	600	300	Tủ	1.5	2	1	4,624,000
7	Tủ MB trong nhà	900	600	300	Tủ	1.5	2	1	4,732,000
8	Tủ MB trong nhà	900	600	350	Tủ	1.5	2	1	4,942,000